

Số: 2750 /QĐ-UBND

Nam Sách, ngày 11 tháng 10 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc trích ngân sách huyện từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách huyện, cấp bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị huyện, các đơn vị trường học thuộc huyện để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3028/QĐ-UBND, ngày 18/12/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2590/QĐ-UBND, ngày 04/10/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 111/TTr-TCKH ngày 09/10/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Trích ngân sách huyện số tiền **30.565.000.000 đồng** (Ba mươi tỷ năm trăm sáu mươi lăm triệu đồng) từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách huyện, cấp bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị huyện, các đơn vị trường học thuộc huyện để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 (có phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm trích ngân sách và cấp bổ sung số tiền trên vào tài khoản của cơ quan, đơn vị huyện, các đơn vị trường học thuộc huyện có tên tại Điều 1 mở tại Kho bạc Nhà nước huyện.

- Các cơ quan, đơn vị huyện, các đơn vị trường học thuộc huyện chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng số tiền được cấp theo đúng mục đích, quy định tại Điều 1 và đúng chế độ tài chính hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị huyện, các đơn vị trường học thuộc huyện có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, TCKH.



**CHỦ TỊCH**

**Hồ Ngọc Lâm**

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP NGUỒN VÀ NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG TĂNG THÊM  
NĂM 2024 KHỎI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 27/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024 của UBND huyện Nam Sách)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng nhu cầu thực hiện CCTL năm 2024	Nguồn để thực hiện CCTL năm 2024	Trong đó	
				Nguồn để thực hiện CCTL năm 2024 tại đơn vị	Ngân sách huyện cấp bổ sung để thực hiện CCTL năm 2024
A	B	1	2=3+4	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>42.385.000.000</b>	<b>42.385.000.000</b>	<b>11.820.000.000</b>	<b>30.565.000.000</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ HUYỆN</b>	<b>3.332.690.000</b>	<b>3.332.690.000</b>		<b>3.332.690.000</b>
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	137.000.000	137.000.000		137.000.000
2	Trung tâm Văn hoá - Thông tin - Thể thao	90.300.000	90.300.000		90.300.000
	Trong đó:				
-	Sự nghiệp văn hoá - Thông tin	44.740.000	44.740.000		44.740.000
-	Sự nghiệp Thể dục thể thao	45.560.000	45.560.000		45.560.000
3	Đài phát thanh	116.000.000	116.000.000		116.000.000
4	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	71.040.000	71.040.000		71.040.000
5	Văn phòng Huyện uỷ	901.240.000	901.240.000		901.240.000
6	Văn phòng HĐND và UBND huyện	327.950.000	327.950.000		327.950.000
	Trong đó:				
-	Phụ cấp đại biểu HĐND huyện	42.770.000	42.770.000		42.770.000
-	Phụ cấp uỷ viên khối chính quyền	3.890.000	3.890.000		3.890.000
-	Phụ cấp kiêm nhiệm các chức danh lãnh đạo HĐND cấp huyện	5.510.000	5.510.000		5.510.000
7	Thanh tra huyện	162.340.000	162.340.000		162.340.000
8	Phòng Tư pháp	64.760.000	64.760.000		64.760.000
9	Phòng Y tế	44.630.000	44.630.000		44.630.000
10	Phòng Lao động-TB&XH	107.890.000	107.890.000		107.890.000
11	Phòng Tài chính-Kế hoạch	124.060.000	124.060.000		124.060.000
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	150.230.000	150.230.000		150.230.000
13	Phòng Văn hoá-Thông tin	97.760.000	97.760.000		97.760.000
14	Phòng Tài nguyên và Môi trường	171.320.000	171.320.000		171.320.000
15	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	103.510.000	103.510.000		103.510.000
16	Phòng Nông nghiệp và PTNT	84.970.000	84.970.000		84.970.000
17	Phòng Nội vụ	107.330.000	107.330.000		107.330.000
18	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	77.170.000	77.170.000		77.170.000
19	Hội Liên hiệp phụ nữ	80.690.000	80.690.000		80.690.000
20	Đoàn Thanh niên	63.550.000	63.550.000		63.550.000
21	Hội Nông dân	110.420.000	110.420.000		110.420.000
22	Hội Cựu chiến binh	51.150.000	51.150.000		51.150.000
	Trong đó: Phụ cấp Hội Cựu chiến binh	3.330.000	3.330.000		3.330.000
23	Hội Người mù	19.370.000	19.370.000		19.370.000
24	Hội Chữ thập đỏ	39.490.000	39.490.000		39.490.000
25	Hội Người cao tuổi	7.130.000	7.130.000		7.130.000
	Phụ cấp Hội Nạn nhân chất độc da cam/di ô xin	7.130.000	7.130.000		7.130.000
26		7.130.000	7.130.000		7.130.000
27	Phụ cấp Hội Thanh niên xung phong	7.130.000	7.130.000		7.130.000

STT	NỘI DUNG	Tổng nhu cầu thực hiện CCTL năm 2024	Nguồn để thực hiện CCTL năm 2024	Trong đó	
				Nguồn để thực hiện CCTL năm 2024 tại đơn vị	Ngân sách huyện cấp bổ sung để thực hiện CCTL năm 2024
A	B	1	2=3+4	3	4
28	Phụ cấp Hội Khuyến học	7.130.000	7.130.000		7.130.000
<b>II</b>	<b>CÁC TRƯỞNG HỌC, TRUNG TÂM GDNN-GDTX</b>	<b>39.052.310.000</b>	<b>39.052.310.000</b>	<b>11.820.000.000</b>	<b>27.232.310.000</b>
*	<b>Khối Mầm non</b>	<b>12.859.300.000</b>	<b>12.859.300.000</b>	<b>5.165.962.600</b>	<b>7.693.337.400</b>
1	Mạc Thị Bưởi	520.524.000	520.524.000	203.869.600	316.654.400
2	Nam Hưng	667.376.000	667.376.000	181.497.000	485.879.000
3	Quốc Tuấn	819.143.000	819.143.000	379.610.000	439.533.000
4	Nam Trung	656.765.000	656.765.000	334.166.200	322.598.800
5	Thanh Quang	613.343.000	613.343.000	204.477.400	408.865.600
6	Nam Chính	531.989.000	531.989.000	38.681.600	493.307.400
7	Hiệp Cát	696.199.000	696.199.000	232.018.800	464.180.200
8	Thái Tân	717.233.000	717.233.000	239.809.200	477.423.800
9	Nguyễn Đức Sáu	571.136.000	571.136.000	167.801.200	403.334.800
10	Nam Hồng	678.266.000	678.266.000	258.640.400	419.625.600
11	Hồng Phong	597.352.000	597.352.000	304.822.600	292.529.400
12	An Sơn	647.831.000	647.831.000	250.800.800	397.030.200
13	Thị trấn Nam Sách	1.008.966.000	1.008.966.000	250.292.000	758.674.000
14	Đông Lạc	723.635.000	723.635.000	418.065.400	305.569.600
15	Phú Điền	442.333.000	442.333.000	239.169.800	203.163.200
16	An Lâm	680.822.000	680.822.000	425.306.600	255.515.400
17	Cộng Hoà	838.390.000	838.390.000	442.279.400	396.110.600
18	An Bình	709.270.000	709.270.000	335.924.800	373.345.200
19	Hợp Tiên	738.727.000	738.727.000	258.729.800	479.997.200
*	<b>Khối Tiểu học</b>	<b>11.294.110.000</b>	<b>11.294.110.000</b>		<b>11.294.110.000</b>
1	Mạc Thị Bưởi	531.418.000	531.418.000		531.418.000
2	Nam Hưng	552.176.000	552.176.000		552.176.000
3	Quốc Tuấn	968.288.000	968.288.000		968.288.000
4	Nam Trung	813.427.000	813.427.000		813.427.000
5	Hiệp Cát	733.896.000	733.896.000		733.896.000
6	Thái Tân	611.552.000	611.552.000		611.552.000
7	Nam Hồng	653.917.000	653.917.000		653.917.000
8	An Sơn	720.295.000	720.295.000		720.295.000
9	TT Nam Sách	1.282.704.000	1.282.704.000		1.282.704.000
10	Phùng Văn Trinh	977.547.000	977.547.000		977.547.000
11	An Lâm	905.457.000	905.457.000		905.457.000
12	Cộng Hoà	992.666.000	992.666.000		992.666.000
13	An Bình	754.106.000	754.106.000		754.106.000
14	Hợp Tiên	796.661.000	796.661.000		796.661.000
*	<b>Khối Trung học cơ sở</b>	<b>9.181.580.000</b>	<b>9.181.580.000</b>	<b>5.229.818.200</b>	<b>3.951.761.800</b>
1	Mạc Thị Bưởi	447.405.000	447.405.000	141.618.000	305.787.000
2	Nam Hưng	494.403.000	494.403.000	253.513.000	240.890.000
3	Quốc Tuấn	745.915.000	745.915.000	407.758.000	338.157.000
4	Nam Trung	582.891.000	582.891.000	238.202.000	344.689.000
5	Hiệp Cát	507.427.000	507.427.000	341.497.000	165.930.000
6	Thái Tân	473.920.000	473.920.000	288.234.800	185.685.200

STT	NỘI DUNG	Tổng nhu cầu thực hiện CCTL năm 2024	Nguồn để thực hiện CCTL năm 2024	Trong đó	
				Nguồn để thực hiện CCTL năm 2024 tại đơn vị	Ngân sách huyện cấp bổ sung để thực hiện CCTL năm 2024
A	B	1	2=3+4	3	4
7	Nam Hồng	573.842.000	573.842.000	241.060.000	332.782.000
8	An Sơn	622.872.000	622.872.000	277.016.000	345.856.000
9	TT Nam Sách	741.968.000	741.968.000	420.156.000	321.812.000
10	Đông Lạc	663.459.000	663.459.000	579.745.000	83.714.000
11	An Lâm	614.809.000	614.809.000	415.427.000	199.382.000
12	Cộng Hòa	888.504.000	888.504.000	536.485.000	352.019.000
13	An Bình	600.003.000	600.003.000	393.733.200	206.269.800
14	Hợp Tiên	599.610.000	599.610.000	255.813.000	343.797.000
15	Nguyễn Trãi	624.552.000	624.552.000	439.560.200	184.991.800
*	<b>Khối Tiểu học &amp; THCS</b>	<b>5.001.470.000</b>	<b>5.001.470.000</b>	<b>708.369.200</b>	<b>4.293.100.800</b>
1	Nam Chính	792.977.000	792.977.000	105.502.000	687.475.000
2	Thanh Quang	1.150.451.000	1.150.451.000	171.227.000	979.224.000
3	Nguyễn Đức Sáu	963.459.000	963.459.000	93.041.200	870.417.800
4	Hồng Phong	1.120.082.000	1.120.082.000	191.998.000	928.084.000
5	Phú Điền	974.501.000	974.501.000	146.601.000	827.900.000
*	<b>Trung tâm Giáo dục NN-GD TX</b>	<b>715.850.000</b>	<b>715.850.000</b>	<b>715.850.000</b>	

